TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN T** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 215/2018/QĐST-HNGĐ	Hà Nội, *ngày* 28 *tháng* 5 *năm* 2018.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 18 tháng 5 năm 2018 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 157/2018/TLST-HNGĐ về "Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn" ngày 02 tháng 4 năm 2018.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn*: *Bà Lê Thị B, sinh năm 1958

Địa chỉ cư trú: Số nhà 3/219, phố **N**, phường Khương Mai, quận **T**, thành phố Hà Nội.

Bị đơn*: *Ông Long Hùng C, sinh năm 1954

Địa chỉ cư trú: Số nhà 3/219, phố **N**, phường K, quận T, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. ***Anh Long Quốc T, sinh năm 1991;***

2. Nguyễn Thùy D, sinh năm 1992.

Địa chỉ cư trú: Số nhà 3/219, phố **N**, phường K, quận **T**, thành phố Hà Nội.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Xác định tài sản chung: Bà **Lê Thị B** và ông **Long Hùng C** có 02 khối tài sản chung gồm:

2.1.1. Nhà đất tại số 3, ngõ 219 **N**, phường Khương Mai, quận **T**, thành phố Hà Nội. Diện tích đất: 64,5m2, diện tích nhà: 64,5m2, xây 5 tầng, một tum đã được UBND quận **T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 30.12.2014 đứng tên **Lê Thị B** và **Long Hùng C**, có giá trị 9.500.000.000 đồng (chín tỷ năm trăm triệu đồng).

2.1.2. Nhà đất tại số 16A, ngõ 164 Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận **T**, thành phố Hà Nội. Diện tích đất: 58,1m2, diện tích nhà: 58,1m2, xây 5 tầng, đã được UBND quận **T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 08.12.2014 đứng tên **Lê Thị B** và **Long Hùng C**, có giá trị 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng).

Cả hai diện tích nhà đất trên hiện nay không cho thuê, cho mượn, không thế chấp, bảo lãnh hay thực hiện giao dịch dân sự nào khác.

2.2. Chia cụ thể như sau:

- Xác định tổng giá trị tài sản chung vợ chồng có giá trị là: 15.500.000.000 (mười lăm tỷ năm trăm triệu) đồng.

- Chia cho bà **Lê Thị B** sở hữu toàn bộ nhà 5 tầng 1 tum trên diện tích 64,5m2 đất tại số 3, ngõ 219 **N**, phường Khương Mai, quận **T**, thành phố Hà Nội đã được Ủy ban nhân dân quận **T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 30.12.2014 đứng tên **Lê Thị B** và **Long Hùng C** trị giá 9.500.000.000 (chín tỷ năm trăm triệu) đồng.

- Chia cho ông **Long Hùng C** sở hữu toàn bộ nhà 5 tầng trên diện tích 58,1m2 đất tại số 16A, ngõ 164 Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận **T**, thành phố Hà Nội, đã được UBND quận **T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 08.12.2014 đứng tên **Lê Thị B** và **Long Hùng C** trị giá 6.000.000.000 (sáu tỷ) đồng.

- Thanh toán chênh lệch: Bà **Lê Thị B** tự nguyện thanh toán chênh lệch cho ông **Long Hùng C** số tiền là 1.550.000.000 (một tỷ năm trăm năm mươi triệu) đồng.

Ngoài ra hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí cho ông **Long Hùng C**.

Bà **Lê Thị B** phải chịu 57.975.000 đồng (năm mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí chia tài sản, được trừ vào số tiền 60.375.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004633 ngày 30.3.2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận **T**. Bà **Lê Thị B** được nhận lại 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm ngàn đồng).

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Phương Thảo

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 38-DS:

(1) Ghi tên Toà án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).

(4) Ghi họ tên, tư cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm.

(5) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản hoà giải thành (kể cả án phí).